

PHÊ PHÁN
XÃ HỘI HỌC TƯ SẢN

VẤN ĐỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA
CHỦ THỂ VÀ KHÁCH THỂ
TRONG XÃ HỘI HỌC TƯ SẢN

ĐẶNG CẢNH KHANH

Tiếp tục công việc tìm hiểu, nghiên cứu sự khủng hoảng của xã hội học tư sản, bài viết này sẽ đề cập tới một trong những vấn đề nan giải nhất mà xã hội học tư sản mặc dù đã tốn khá nhiều công sức, vẫn không thể giải quyết nổi. Đó là vấn đề về mối quan hệ giữa mặt chủ thể và mặt khách thể trong sự vận động và phát triển của xã hội.

I

Sự phát triển của xã hội học, dù trên phương diện lý thuyết hay thực nghiệm, bao giờ cũng gắn liền với việc giải đáp ít hoặc nhiều câu hỏi về mối quan hệ tương hỗ giữa hành động chủ quan của con người với sự vận động và phát triển không ngừng của thực tế khách quan. Vấn đề được đặt ra, cho đến tận ngày nay là: cái gì là yếu tố cơ bản trong mối quan hệ nói trên? Vai trò của con người và xã hội với tư cách là chủ thể biểu hiện trong mối quan hệ này như thế nào?

Do chỗ coi thường, thậm chí phủ nhận vai trò của hoạt động lao động, nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của xã hội, các nhà xã hội học tư sản đã không thể giải thích được bản chất những hoạt động chủ quan của con người.

Bước trên con đường chủ nghĩa duy tâm, nhiều nhà xã hội học tư sản đã tách hai mặt chủ

thể và khách thể trong hoạt động của con người và xã hội thành hai hướng đối lập nhau. Họ tìm mọi cách chứng minh rằng hoạt động có ý thức của con người hoàn toàn không gắn bó gì với chính sự tồn tại của con người mà lại với “thế giới tinh thần” trong đó con người là một bộ phận. Chính vì vậy, con người, theo quan điểm của họ, chỉ quan hệ với hiện thực khách quan về mặt hình thức nhưng lại quan hệ với “thực tại tinh thần” về mặt bản chất. Hoạt động của con người, theo một số nhà xã hội học này là một quá trình nhận thức, tiếp cận với “thực tại tinh thần”, còn ở một số nhà xã hội học khác lại là sự “tự giác ngộ”, “tự chiếm lĩnh ý thức” của chính mình.

Chẳng hạn, theo M. Scheler, một nhà triết học và xã hội học nổi tiếng người Đức, thì con người “là một vũ trụ, một bản thể tinh thần” trừu tượng và độc lập với thế giới bên ngoài bởi vậy tất cả các mối quan hệ của con người với thế giới bên ngoài có thể được quy lại thành quan hệ của con

người với chính mình⁽¹⁾. Các nhà nhân chủng học chức năng như B. Malinowski và A. Radeliff - Brown thì lại quan niệm rằng trọng tâm của mỗi quan hệ giữa chủ thể và khách thể là khái niệm văn hóa. Khái niệm trừu tượng này được nghiên cứu và xem xét như là một “chính thể tổng hợp các thành phần, một thể thống nhất có khả năng hoạt động, trong đó mỗi thành phần lại đảm nhiệm một chức năng nhất định của mình”⁽²⁾. Bởi vậy, bất kỳ một sự vận động nào của xã hội trong mối quan hệ với tự nhiên cũng như trong chính các quan hệ xã hội đều có thể quy về sự vận động của các “vai trò văn hóa”. Khi xác định “vai trò của văn hóa” trong việc “tái sản xuất thường xuyên các hành động xã hội”, Radeliff - Brown đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của những “thói quen trong sản xuất, những điệu múa nhảy nghi lễ, những nghi thức cúng bái...v.v...” mà theo ông “đã góp phần cơ bản nâng đỡ và củng cố cấu trúc xã hội” ở các nước phương đông. Là những nhà xã hội học nghiên cứu trên bình diện nhân chủng học, B. Malinowski Radeliff - Brown và học trò của họ nhấn mạnh tới *khía cạnh độc lập* của chủ thể xã hội cùng với bản thân cơ cấu phức tạp của riêng nó. Trong những công trình nghiên cứu về dân cư thổ nhưỡng ở châu Úc, châu Đại dương và những hòn đảo nhỏ trên Ấn độ dương, họ quan tâm đến cơ cấu văn hóa, nếp sống cổ truyền, các mối quan hệ thân tộc mà họ coi như những hiện tượng đặc biệt tách khỏi những quan hệ cơ bản khác. Ở đây, yếu tố con người, xã hội với tư cách là chủ thể đã tồn tại tự thân theo những quy luật tương tự như sinh học mà không liên quan gì tới những yếu tố khách quan bên ngoài.

Nhiều nhà xã hội học tư sản trong trường phái “tương tác biểu tượng” trong khi nghiên cứu sự tác động qua lại giữa các cá nhân trên cơ

sở những giao tiếp xã hội cũng coi chủ thể như là một nhân tố độc lập. Họ nhấn mạnh tới ý nghĩa quyết định của ý thức chủ quan trong hành vi con người, coi toàn bộ mối quan hệ xã hội chỉ là sự chuyển tiếp những biểu tượng từ người này qua người khác. Chủ thể xã hội tự sinh và tự khép kín trong quá trình vận động của các cá thể dưới áp lực của những động cơ thuần túy tâm lý.

Trong khi một số nhà xã hội học tư sản nghiên cứu tách biệt hai nhân tố chủ thể và khách thể, thì những người khác lại tìm cách đồng nhất chúng. Những người này “đi tìm sự thống nhất giữa các hiện tượng xã hội và các hiện tượng tự nhiên”, xem “xã hội không phải là cái gì khác hơn sự tiếp tục của tự nhiên, sự biểu hiện của các lực lượng nằm trên cơ sở của mọi hiện tượng tự nhiên”⁽³⁾. Họ nhấn mạnh rằng đời sống của xã hội và đời sống của giới tự nhiên không có gì khác nhau về bản chất và nguyên tắc mà chỉ về hình thức và mức độ tồn tại. Người ta lập luận rằng nếu như cơ thể xã hội là một bộ phận giống như tất cả các bộ phận khác của tự nhiên thì nó cũng phải tuân theo các quy luật, chẳng hạn như vật lý học, cơ học, hóa học, sinh vật học...Đi xa hơn nữa, các nhà xã hội học theo trường phái “Đắc-uy-n xã hội”, trong lúc nhấn mạnh tới kinh tế tiếp giữa bầy đàn súc vật và xã hội loài người, đã khẳng định rằng không hề có sự khác biệt gì về bản chất giữa con người và động vật. Xã hội là một bộ phận hoàn toàn đồng nhất với tự nhiên và vũ trụ. Ở đây, theo các nhà “Đắc-uy-n xã hội” tất cả những phạm trù như “giai cấp” “đấu tranh giai cấp”...về bản chất chỉ là những phạm trù về “chủng tộc” “cạnh tranh sinh tồn”...Lịch sử xã hội trở thành lịch sử sinh tồn của các chủng tộc...

¹ M. Scheler, *Philosophische - Welianschauung*, Bern 1954, tr 13, Trích lại từ “Chủ nghĩa xã hội và nhân cách”, HN 1983.

² American Sociological Review 1972, vol. 37N1, tr 2 - 5.

³ Spencer, *Tinh học xã hội*. Xem Ulêđốp. Những quy luật xã hội học, Hà Nội 1980, tr 14.

Với cách lập luận như trên, rõ ràng không có sự phân biệt đâu là con người và xã hội với tư cách là chủ thể, còn đâu là thể giới khách quan với những quy luật tồn tại, vận động của nó. Con người và xã hội, trong trường hợp trên cũng chỉ tồn tại một cách vô ý thức không hơn không kém gì cỏ cây, hoa lá, chim muông và thú dữ.

Đi sâu vào mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể, nếu phần lớn các nhà xã hội học tư sản phủ nhận tính quy định của khách thể của những điều kiện khách quan với chủ thể thì một số không nhỏ khác lại nhấn mạnh tới *tính tuyệt đối* của việc quy định này. Họ là những nhà xã hội học ủng hộ các lý thuyết về địa lý và dân số mà theo họ đó là những điều kiện khách quan đóng vai trò quyết định tuyệt đối.

Những năm gần đây, trong xã hội học ở các nước phương tây xuất hiện một trường phái mới là xã hội học tri thức. Những nhà xã hội học theo trường phái này thường nhấn mạnh rằng họ ủng hộ chủ nghĩa duy vật lịch sử nhưng mở rộng và phát triển nó. Trong khi đề cao tính quyết định tuyệt đối của khách thể đối với chủ thể họ đã quá nhấn mạnh tính tương đối ấy. Họ phủ nhận nhân tố tuyệt đối của chân lý khách quan, từ đó coi mọi hệ tư tưởng đều chỉ mang tính chủ quan mà thôi.

II

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét, với những quan điểm lý thuyết như trên, các nhà xã hội học tư sản đã nhận định, đánh giá khả năng, vai trò của chủ thể xã hội đối với khách thể như thế nào?

Không giải thích được bản chất của mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể trong sự vận động và phát triển của đời sống xã hội, các nhà xã hội học tư sản đã, hoặc phủ nhận hoặc tuyệt đối hóa mặt này, mặt khác của mối quan hệ ấy.

Từ quan điểm của những nhà khai sáng và không tưởng Pháp về khả năng vô tận của trí tuệ con người đến những phán đoán ngày nay

của các nhà tương lai học tư sản về thảm họa không tránh khỏi của nhân loại do chính bàn tay của con người gây ra, hệ tư tưởng tư sản luôn luôn giao động từ cực này sang cực khác. Xã hội học tư sản cũng vì thế đã luôn luôn chuyển từ lạc quan sang bi quan rồi ngược lại, từ nỗi lo lắng về nạn nhân mãn đến niềm há hê về triển vọng của một xã hội tiêu thụ, từ việc giới hạn khả năng của con người, trong những quy luật sinh vật học đến sự khuếch đại hoạt động vô bờ bến của ý thức.

Trước hết, theo các nhà xã hội học duy tâm, khả năng hoạt động của con người và xã hội chỉ có thể đạt tới mức độ tự thức tỉnh về ý thức của mình.. Con người quan hệ với thế giới khách quan không phải vì lợi ích bản thân mà do những “đòi hỏi lý trí” được quyết định bởi một “lực lượng tinh thần” nằm trên tất cả. Bởi vậy, con người hoàn toàn phục tùng những nguyên tắc thần bí của “thế giới tinh thần” cũng như những hoạt động tâm lý bản năng của chính mình mà không thể có tính chủ động sáng tạo.

Nếu đối với các nhà xã hội học trường phái tâm lý, thế giới khách thể chỉ là “môi trường, phương tiện biểu hiện những hoạt động ý thức của con người”, thì đối với các nhà “tương tác biểu tượng”, nó là sự “kích thích” những “ký hiệu tượng trưng ngôn ngữ và những biểu tượng”. Khả năng sáng tạo của con người được mở ra hay khép lại tùy thuộc vào mức độ phát triển hay hạn chế những biểu tượng được nảy sinh từ sự vận động của “môi trường giao tiếp” giữa chúng.

Đối với các nhà xã hội học cho rằng con người và xã hội chỉ là một bộ phận không hơn không kém của tự nhiên, phục tùng những quy luật tự nhiên, một cách máy móc và vô ý thức thì vai trò của chủ thể xã hội và con người hoàn toàn bị hạn chế. Trước sự tồn tại hung dữ và mù quáng

của thế giới khách quan bên ngoài, số phận của con người và xã hội trở nên mỏng manh yếu ớt. Hoạt động của con người bao giờ cũng là chủ quan. Sự chủ quan này, theo các nhà xã hội học ủng hộ quyết định luận địa lý, bao giờ cũng phải quy phục một cách vô điều kiện môi trường xung quanh.

Trong lúc nghiên cứu xã hội giống như tất cả các lĩnh vực khác của tự nhiên, “trường phái khoa học tự nhiên trong xã hội học” cũng quy mọi hoạt động của con người và xã hội vào những quy luật vô ý thức của thế giới khách quan bên ngoài. Vai trò của chủ thể xã hội bị trói buộc trong những công thức toán học, những phương trình và định lý mà đáp số của nó không tùy thuộc vào hoạt động có ý thức của con người. G. Lundberg, đại biểu chủ chốt của “trường phái xã hội học khoa học tự nhiên”, trong khi hạ thấp vai trò chủ thể của con người vào những công thức toán học, vật lý học tầm thường, đã khẳng định rằng những khái niệm thuộc về chủ quan con người như “khát vọng”, “nhu cầu”, “đấu tranh”... cần phải được thay thế bằng những khái niệm khách quan khoa học hơn như “lực”, “năng lượng”, “chuyển động”... Vai trò sáng tạo của chủ thể hoàn toàn bị gạt bỏ.

Các nhà “xã hội học tri thức” lại phủ nhận hoàn toàn khả năng nhận thức thế giới khách quan của chủ thể. K. Mannheim một trong những người đề xướng ra học thuyết xã hội học tri thức trong khi tuyệt đối hóa vai trò quyết định của những điều kiện khách quan bên ngoài đã cho rằng “kết quả của tư duy nói chung không có giá trị mà chỉ “tạo ra một cách nhìn phiến diện”. Bởi vậy cái đích mà con người chủ thể đạt tới trong nhận thức, mức độ cao nhất trong tư duy của họ chỉ là cái chủ quan, cái “tương đối tuyệt đối” (Ierelatif alisolu) ⁽¹⁾.

Con người và xã hội với tư cách là chủ thể theo các nhà xã hội học tư sản không những không vượt qua được những giới hạn do sự

quyết định của môi trường xung quanh mà đồng thời còn không khắc phục nổi những gì thần bí ở chính bản thân con người và xã hội. Con người và xã hội, theo nhiều nhà xã hội học tư sản, cũng là một lực lượng bí hiểm và đen tối chẳng khác gì tự nhiên.

Nếu xã hội loài người không có gì khác biệt với bầy đàn sinh vật thì cũng có nghĩa rằng nó phải tuân theo một cách vô điều kiện những bản năng cầm thú. Sự pha trộn giữa tính thú và tính người, giữa bản năng sinh vật và trí tuệ nhân loại, theo các nhà “sinh vật học xã hội”, sẽ xô đẩy con người mù quáng lao vào đồng thác dữ dội của luật cạnh tranh sinh tồn. Ý thức chủ quan của con người, không những không đủ sức mạnh để ngăn chặn những đòi hỏi tâm sinh lý hoàn toàn có tính sinh vật mà còn làm cho những xung đột và hỗn loạn trong xã hội khủng khiếp và dữ dội hơn nhiều so với sự cắn xé nhau trong bầy đàn sinh vật. Con người và xã hội chủ thể tự dồn ép nhau một cách vô ý thức vào vực thẳm của sự bùng nổ dân số, xung đột và hỗn loạn. Sự nghèo khổ không thể tránh khỏi của con người cũng không chỉ xuất phát từ những hạn chế tất yếu trong việc chinh phục, cải tạo thiên nhiên mà còn bởi chính những hoạt động chủ quan của nó. Nhiều nhà xã hội học tư sản còn đưa ra những con số khủng khiếp để chứng minh rằng, nếu con người ngày càng thông minh và sáng tạo, thì sự tận diệt của họ càng nhanh chóng và khủng khiếp hơn. Con người trong xã hội hiện đại, theo họ, ngày càng trở thành kẻ nô lệ của chính bàn tay mình. Ngay cả tới sự phát triển của kỹ thuật cũng như vậy. Kỹ thuật từ chỗ là kẻ phục vụ cho con người sẽ dần dần trở thành kẻ thống trị con người.

¹ Xem S. Klofác - V. Tlustý, Xã hội học kinh nghiệm - hiện đại, Praha. 1972.

Nhiều nhà xã hội học tư sản còn tìm cách chứng minh rằng, sự phát triển cao của khoa học kỹ thuật sẽ làm thay đổi một cách cơ bản đời sống của con người và xã hội, biến con người thành những chiếc đinh ốc, những mắt xích cứng nhắc và thô thiển trong guồng máy phức tạp của xã hội. Trình độ phát triển cao của kỹ thuật dần dần tiêu diệt cả hệ tư tưởng, loại bỏ tất cả những gì là sự rung động, tình cảm yêu thương, căm giận cùng với nghệ thuật và văn chương. Nhiều nhà xã hội học tư sản đã tuyên truyền và cổ động mạnh mẽ cho lý luận về sự “cáo chung của hệ tư tưởng”. Đ. Bell, R. Aron, Brzezinski... và nhiều nhà xã hội học nổi tiếng khác không chỉ nói rất nhiều đến “sự diệt vong của hệ tư tưởng”, mà còn vạch ra một tương lai gần gũi trong đó tất cả những gì là cảm xúc sẽ được thay thế bằng những thông số toán học và quản trị. Trong một cuốn sách của mình nhan đề “thuốc phiện của tri thức”, nhà xã hội học Pháp R. Aron đã khẳng định rằng trong tương lai, cái tồn tại thật sự đối với con người không phải là tư tưởng mà là sự chính xác của phương tiện thông tin.

Không công khai phủ nhận vai trò chủ động, sáng tạo của con người và xã hội các nhà xã hội học chức năng - cơ cấu tìm cách bài bác nó kín đáo hơn. Trong lúc trình bày xã hội theo một biểu đồ phức tạp những mối quan hệ cơ cấu, nhưng sự vận động qua lại của cá nhân và nhóm xã hội, các nhà chức năng - cơ cấu đã đặt con người và xã hội vào tình thế hoàn toàn bị động. Ở đây, con người chủ thể chỉ là một thành phần cứng nhắc của cơ cấu xã hội tuân theo sự vận động vô điều kiện của những “chuẩn mực” và “giá trị”. Để đảm bảo cho sự việc “nhất thể hóa xã hội”, tức là duy trì sự “thống nhất trong vận động thăng bằng” của nó con người phải thực hiện đúng vai trò và chức năng của mình trong cơ cấu, cảm nhận và thực hiện một cách thụ động những thay đổi do nhu

cầu vận động của các “chuẩn mực” và “giá trị” gây ra. Tính tích cực, sáng tạo của con người chủ thể, nhất là trong những hành động cách mạng dường như hoàn toàn bị bác bỏ.

Sau cùng, với những cách lập luận như trên, vai trò và khả năng sáng tạo của con người và xã hội chủ thể được xuất phát từ nguồn gốc chủng tộc của con người hoặc vai trò của chúa sáng tạo.

III

Nếu nhiều nhà xã hội học tư sản công khai bày tỏ quan điểm phủ nhận hoặc hạn chế khả năng của con người và xã hội trong mối quan hệ với thế giới khách quan thì cũng không ít những người khác đứng ở phía ngược lại.

Rõ ràng rằng trong chuỗi những sự vận động và phát triển của xã hội, cải tạo và chinh phục thiên nhiên, những nhân tố chủ quan tiến bộ đã đóng một vai trò quan trọng.

Con người biết đặt mục đích cho hoạt động của mình. Bởi vậy sự hình thành tính mục đích là yếu tố quan trọng nhất trong hoạt động chủ quan của quá trình lịch sử xã hội. Nó cũng thể hiện tính tự do của chủ thể trong quá trình quan hệ với khách thể cũng như khả năng sáng tạo của nó trong việc cải tạo hiện thực.

Tuy nhiên, điều này lại dẫn nhiều nhà xã hội học tư sản vào một quan điểm cực đoan. Trong khi đề cao vai trò của chủ thể, của những hoạt động có ý thức của con người nhiều nhà xã hội học tư sản lại coi nó như là nhân tố quyết định tất cả. Những người này tìm mọi cách thổi phồng, đôi khi tới mức tuyệt đối hóa tính chủ quan của con người và xã hội. Họ nhấn mạnh rằng sự phát triển tự do của ý chí con người với những mô hình tư tưởng trong đầu có thể vượt lên trên tất cả, gạt mọi quy luật của thực tại khách quan khỏi con đường của sự tiến hóa.

Theo nhiều nhà xã hội học duy lý, với trí tuệ của mình, con người và xã hội chủ thể là kẻ thống trị quyền uy và tuyệt đối thế giới khách quan. Con người không những không tuân theo những qui luật khách quan mà ngược lại còn bất nó phải qui phục vô điều kiện sự vận động và phát triển của tư duy. N. Luhmann và những nhà xã hội học duy lý chức năng đã khảo sát xã hội như là một hệ thống lý trí mà hiện thực bên ngoài chỉ là phương tiện để nó hình thành và phát triển. Trong khi nhấn mạnh tới vai trò quyết định của tư duy con người đối với thực tại khách quan, các nhà duy lý chức năng khẳng định rằng: “xã hội có một thuộc tính cơ bản đặc biệt... một xã hội với những con người chủ thể, trong đó nó tự khẳng định hệ thống của mình và đồng thời *khẳng định thực tế bên ngoài*”⁽¹⁾ (Những chữ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh Đ.C.K). Theo cách lập luận như trên, do sự vận động và phát triển không ngừng của ý thức, của tính duy lý, khả năng hoạt động của con người là không có giới hạn.

Các nhà hiện tượng luận như Husserl và những học trò của ông khẳng định một cách dứt khoát rằng “tính duy lý” của ý thức, sự định hướng của nó vào thực tại là yếu tố quyết định mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể. Nhân tố tồn tại thật sự, làm cơ sở cho mọi sự vận động của xã hội thậm chí cho cả thế giới bên ngoài không phải ở đâu khác mà chính ở hành động chủ quan của con người, ở khả năng tư duy trừu tượng của nó.

Đi sâu phân tích sự hình thành, vận động và phát triển không ngừng của các biểu tượng trong quá trình giao tiếp xã hội, các nhà xã hội thuộc học trường phái “tương tác biểu tượng” đã tuyên truyền mạnh mẽ cho “khả năng vô

giới hạn của trí tuệ con người”. G. Mead, cha đẻ của học thuyết “tương tác biểu tượng”, trong khi nghiên cứu quá trình hình thành và trao đổi của những dấu hiệu biểu tượng đã khẳng định rằng với sự phát triển không ngừng của các khái niệm trừu tượng, con người có thể vượt qua tất cả những gì ràng buộc để tiến tới một sự “tự do hoàn toàn” bất chấp các quy luật của tự nhiên. Herbert - Blumer, một nhà “tương tác biểu tượng” khác, người kế tục nổi danh nhất của Mead còn đi xa hơn nữa khi khẳng định khả năng vô tận của ý thức chủ quan của con người và xã hội. Nhấn mạnh tới sự giải phóng của “ý thức cá nhân” (tất nhiên trong điều kiện cạnh tranh tự do của xã hội tư bản), H. Blumer đã vạch ra một tương lai cho nhân loại, thông qua sự phát triển của những biểu tượng và những ký hiệu tượng trưng, có thể “tự xây dựng những điều kiện, mục tiêu và phương tiện cho mọi hoạt động xã hội”.

Trong những năm gần đây, do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật với những phát minh mới về vi sinh vật, về di truyền học, về sự phát triển không ngừng của hệ thần kinh và các giác quan của con người v.v... nhiều vấn đề mới được nảy sinh ra đã tăng thêm tính chất duy tâm trong quan điểm của các nhà xã hội học tư sản. Vai trò của con người và xã hội chủ thể ngày càng được giải thích một cách huyền bí. Nhiều nhà xã hội học tư sản đã nghiên cứu khả năng của con người và xã hội “trong sự hòa nhập dần dần của chủ thể vào khách thể”. Với sự hỗ trợ của những quan niệm tôn giáo đã được hiện đại hóa, nhiều nhà xã hội học tư sản đã khẳng định rằng với sự phát triển của trí tuệ nhân loại, danh giới giữa chủ thể và khách thể sẽ không còn tồn tại nữa. Nhà triết học và xã hội học, nhà sư nổi tiếng người Nhật là Suzuki trong cuốn “Thiền luận” đã nhiều lần nhấn mạnh rằng với sự trợ

¹ N. Luhmann, *Sociologische Anflarung*, tr.14. Trích lại từ P. Ganche: *Triết học và hành động xã hội* - Sofia, 1982, tr. 103.

lực của những phương pháp tu hành thần bí, con người có khả năng hòa nhập vào thiên nhiên giống như cỏ cây và ong bướm. Khả năng của con người sẽ phát triển tới mức độ nó cảm nhận thiên nhiên không phải trên cơ sở của chủ thể mà là một bộ phận của chính khách thể. Ở đây, sự tuân thủ một cách nghiêm khắc những kỷ luật tu hành cộng với trí tuệ minh mẫn, thông thái sẽ đóng vai trò quyết định việc nảy sinh một loại người đặc biệt - con người khách thể.

Việc khuếch đại vai trò chủ quan của con người trong mối quan hệ với khách thể đã khiến cho nhiều nhà xã hội học tư sản chuyển việc nghiên cứu thực tế khách quan của xã hội vào lĩnh vực suy tư của ý thức. Khuynh hướng nghiên cứu chủ quan hiện nay đang trở thành một trong những khuynh hướng mới mẻ nhất trong xã hội học tư sản với sự xuất hiện của những trường phái tâm lý học xã hội; những biến tướng mới của xã hội học hiện tượng luận và xã hội học về sự tương tác biểu tượng...

Rõ ràng rằng, xã hội học mác - xít không hề phủ nhận vai trò chủ quan của con người và xã hội trong mối quan hệ với thế giới khách quan. Nó cũng khẳng định khả năng chủ động, sáng tạo tích cực của con người trong việc chinh phục, cải tạo thiên nhiên, sử dụng những quy luật thiên nhiên để phục vụ đời sống xã hội. Tuy nhiên, khả năng của con người và xã hội chủ thể không phải là ở chỗ coi thường sự vận động và phát triển khách quan của hiện thực, không phải là không có những giới hạn. Về điều này, Ăng ghen đã từng viết: “sự tự do không phải được bao hàm ở tính độc lập trừu tượng tách khỏi những quy luật của tự nhiên mà là ở sự nhận thức những quy luật đó, ở khả năng áp dụng những quy luật của tự nhiên để đạt được những mục tiêu nhất định... Như vậy, sự tự do của ý chí không phải là một cái gì

khác ngoài việc giải quyết được về mặt nhận thức một cái gì đó”⁽¹⁾.

Bởi vậy, trong mối quan hệ với thực tiễn, quan điểm duy vật biện chứng bao giờ cũng đòi hỏi tìm thấy sự thích hợp của hành động chủ quan của con người và xã hội với những quy luật của thực tại khách quan.

Tuy nhiên, mặc dù hành động của con người là chủ quan, tức là tùy thuộc vào mức độ nhận thức đúng đắn hiện thực, nhưng dựa trên cơ sở xuất phát của hành động, phương tiện sử dụng và kết quả đạt được, nó lại mang tính chất khách quan. Trong khi nghiên cứu vấn đề này Lê-nin đã coi “hành động có mục đích của con người” như là hình thức thứ hai của quá trình khách quan. Trong “Bút ký triết học”, Lê-nin viết: “Thật ra, tính chủ quan chỉ là một giai đoạn của sự phát triển bắt đầu từ tồn tại và từ bản chất, và sau đó tính chủ quan ấy “phá vỡ giới hạn của nó” một cách biện chứng và “thông qua cái suy lý mà triển khai thành tính khách quan”⁽²⁾.

Coi thường hoạt động sản xuất vật chất của con người trong mối quan hệ với hiện thực khách quan, các nhà xã hội học tư sản không thể tìm thấy cách giải thích hợp lý mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể. Càng đi sâu vào những phương pháp luận duy tâm siêu hình, quan niệm của họ càng trở nên rối rắm, bế tắc và phản khoa học.

¹ Mác - Ăng ghen Toàn tập. Tập 20, tr. 115. (Bản tiếng Nga).

² Lê-nin. Bút ký triết học. Toàn tập. Tập 29. Matxcova 1987, tr. 194.